

Chỉ đạo
Chỉ đạo
24/12

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 70/2011/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 24 tháng 12 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương của tỉnh giai đoạn 2012-2015

CÔNG VĂN BẢN
Số 528
Ngày 22 Tháng 12 Năm 2011

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2002 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2011/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá VIII - kỳ họp thứ 3 ngày 9/12/2011 thông qua đề án phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương của tỉnh giai đoạn 2012-2015;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2453/TTr-STC ngày 20/12/2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương của tỉnh giai đoạn 2012-2015 (có Đề án kèm theo).

Điều 2. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc: Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục trưởng: Cục Thuế tỉnh, Cục Hải quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày 01/01/2012./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Trương Tấn Thiệu

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- TTTH và CB;
- LĐVP, Phòng KTTH;
- Lưu: VT. 24

VB này ko qua TT HĐND
Số 45/2011/QĐ-UBND
Dưới P.XOV B.09
PKT & DV THPL
h/c đề E.inda
cu. TB.
23/2011
12

ĐỀ ÁN

**PHÂN CẤP NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI GIỮA NGÂN SÁCH
CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2012-2015**
(Kèm theo Quyết định số: **70** /2011/QĐ-UBND ngày **21** / **12**/2011
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Căn cứ vào quy định tại điểm a, khoản 8, Điều 25 của Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002, trong đó quy định Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách ở địa phương;

Nhằm phát huy tính chủ động, tích cực của địa phương trong việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh trên địa bàn. Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khoá VIII, kỳ họp thứ ba thống nhất thông qua Đề án phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp chính quyền địa phương của tỉnh giai đoạn 2012-2015 như sau:

A. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Khái quát những điểm cơ bản Luật Ngân sách nhà nước về phân cấp:

Theo Luật Ngân sách nhà nước về phân cấp cụ thể nguồn thu, nhiệm vụ chi của các cấp địa phương cấp tỉnh (gồm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương), cấp huyện (gồm các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh) và cấp xã (gồm các xã, phường và thị trấn) là do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

- Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định cụ thể một số định mức phân bổ ngân sách các cấp của địa phương, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu theo quy định của Chính phủ; Trung ương chỉ quyết định định mức phân bổ ngân sách địa phương.

- Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương đối với phần ngân sách địa phương được hưởng từ các khoản thu phân chia với ngân sách Trung ương và các khoản phân chia ngân sách ở địa phương.

2. Mục tiêu phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và quan hệ giữa ngân sách các cấp địa phương:

- Ngân sách mỗi cấp chính quyền tỉnh, huyện, xã được phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi cụ thể.

- Ngân sách cấp tỉnh giữ vai trò chủ đạo, đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ chiến lược, quan trọng của địa phương như: Các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế-xã hội có tác động đến từng khu vực nhiều huyện, thị hoặc có quan hệ đối ngoại với các địa phương khác; các chính sách xã hội quan trọng; điều phối hoạt động kinh tế vĩ mô của địa phương; đảm bảo quốc phòng, an ninh và hỗ trợ những huyện chưa cân đối được thu - chi ngân sách.

- Ngân sách cấp huyện, cấp xã được phân cấp nguồn thu bảo đảm chủ động thực hiện những nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội trong phạm vi quản lý.

- Thực hiện phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương, đảm bảo chủ động thực hiện nhiệm vụ được giao; tăng cường nguồn lực cho ngân sách xã phù hợp với phân cấp quản lý kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh và trình độ quản lý của mỗi cấp ở địa phương; hạn chế việc bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới; khuyến khích các cấp tăng cường quản lý thu, chống thất thu, hạn chế phân chia các nguồn thu có quy mô nhỏ cho nhiều cấp. Riêng đối với xã, thị trấn việc phân cấp các nguồn thu phải bảo đảm đối với các khoản thuế nhà, đất; thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh; thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình; lệ phí trước bạ nhà, đất có tỷ lệ để lại tối thiểu là 70%. Đối với thị xã lệ phí trước bạ không kể lệ phí trước bạ nhà, đất tỷ lệ để lại tối thiểu đảm bảo 50%.

- Trong phân cấp nhiệm vụ chi đối với thị xã phải có nhiệm vụ chi đầu tư xây dựng các trường phổ thông công lập các cấp học, điện chiếu sáng, cấp thoát nước, giao thông đô thị, vệ sinh đô thị và các công trình phúc lợi công cộng khác.

3. Đánh giá khái quát tình hình phân chia các khoản thu chi ngân sách xã giai đoạn 2007 – 2010:

a) Đối với khoản thu thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh: Có 70 xã được phân cấp 100% khoản thu thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp ngoài quốc doanh; số còn lại 41 xã được phân theo tỷ lệ từ 0 đến 70%.

b) Đối với 5 khoản thu liên quan tới nhà đất: Hầu hết các xã được phân chia tỷ lệ từ 100 đến tối thiểu 70% theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Với tỷ lệ phân chia tối đa như trên trong 5 năm chỉ có 2 phường và 1 thị trấn có số thu lớn đảm bảo tự cân đối được chi thường xuyên, còn lại đều phải nhận trợ cấp cân đối từ ngân sách huyện, thị.

4. Tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia:

Được xác định trên cơ sở tính toán các nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách từng cấp theo các tiêu chí về dân số, điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội của từng vùng, chú ý tới vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng, vùng dân tộc thiểu số và vùng có khó khăn khác. Định hướng chung là phân cấp cho ngân sách xã 100% các khoản thu thuế nhà đất, lệ phí trước bạ, thuế môn bài (trừ thuế môn bài từ bậc 1-3). Đối với các xã được Cục thuế uỷ nhiệm thu sẽ được điều tiết tối đa đối với hai khoản thu là thuế GTGT khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (không kể thuế GTGT thu từ các doanh nghiệp do tỉnh, huyện quản lý) và thuế TNDN khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (không kể thuế TNDN thu từ các doanh nghiệp do tỉnh, huyện quản lý); khoản thu từ tiền sử dụng đất, sau khi trích 60% cho các huyện, thị theo phân cấp để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, 40% còn lại được điều tiết về ngân sách tỉnh để lập Quỹ phát triển đất 30% và trích trả kinh phí đo đạc lập hồ sơ địa chính, cấp GCN quyền sử dụng đất 10% theo quy định của Chính phủ và Bộ Tài chính.

Đối với khoản thu tiền sử dụng đất từ các dự án sử dụng quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng được phê duyệt để lại 100% cho các huyện, thị quản lý, sử dụng;

Riêng các xã thuộc Chương trình xây dựng nông thôn mới, nhằm huy động tối đa nguồn lực của địa phương (tỉnh, huyện, xã) thực hiện Chương trình thì tỷ lệ vốn thu được từ đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn xã (sau khi đã trừ đi chi phí) để lại cho ngân sách xã ít nhất 70% để thực hiện các nội dung xây dựng nông thôn mới theo quy định tại Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Khoản thu tiền thuê đất được điều tiết về tỉnh 30% để lập Quỹ phát triển đất theo quy định tại Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ, số còn lại 70% (xem như 100%) được phân chia theo tỷ lệ 50% cho ngân sách tỉnh và 50% cho ngân sách các huyện, thị.

B. PHƯƠNG ÁN PHÂN CẤP CỤ THỂ NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI CHO NGÂN SÁCH CÁC CẤP CỦA TỈNH GIAI ĐOẠN 2012-2015

I. PHÂN CẤP NGUỒN THU:

1. Nguồn thu của ngân sách tỉnh gồm:

1.1. Các khoản thu ngân sách tỉnh hưởng 100%:

1.1.1. Tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước;

1.1.2. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết;

1.1.3. Thu nhập từ vốn góp của ngân sách địa phương, tiền thu hồi vốn của ngân sách địa phương tại các cơ sở kinh tế, thu từ quỹ dự trữ tài chính của tỉnh theo quy định;

1.1.4. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho tỉnh theo quy định của pháp luật;

1.1.5. Các khoản phí, lệ phí phân nộp ngân sách theo quy định của pháp luật do các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh tổ chức thu (không kể phí xăng, dầu và lệ phí trực bạ);

1.1.6. Thu sự nghiệp phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật của các đơn vị do các cơ quan tỉnh quản lý;

1.1.7. Tiền sử dụng đất thu từ các dự án sử dụng quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng của tỉnh trên địa bàn các huyện, thị xã;

1.1.8. Thu khác từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh;

1.1.9. Thu từ thu nhập doanh nghiệp sau thuế TNDN từ hoạt động quảng cáo truyền hình;

1.1.10. Thu tiền bán cây đứng;

1.1.11. Các khoản thu phạt, tịch thu và thu khác của ngân sách tỉnh theo quy định của pháp luật;

1.1.12. Huy động từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

1.1.13. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho tỉnh;

1.1.14. Thu từ huy động đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN;

- 1.1.15. Thu kết dư ngân sách tỉnh;
- 1.1.16. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương;
- 1.1.17. Thu chuyển nguồn từ ngân sách tỉnh năm trước sang ngân sách tỉnh năm sau.

1.2. Các khoản thu được phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách Trung ương:

1.2.1. Thuế giá trị gia tăng (không kể thuế giá trị gia tăng hàng hoá nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng thu từ hoạt động xổ số kiến thiết);

1.2.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị hạch toán toàn ngành và thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ hoạt động xổ số kiến thiết);

1.2.3. Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao;

1.2.4. Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hoá, dịch vụ trong nước (không kể thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hoạt động xổ số kiến thiết);

1.2.5. Phí xăng, dầu.

1.3. Các khoản thu được phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện (có phụ lục đính kèm).

1.3.1. Thuế giá trị gia tăng khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (không kể thuế giá trị gia tăng thu từ các doanh nghiệp do tỉnh quản lý);

1.3.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ các doanh nghiệp do tỉnh quản lý);

1.3.3. Thuế tài nguyên khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (không kể thuế tài nguyên thu từ các dự án do tỉnh cấp phép);

1.3.4. Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà, đất, riêng thị xã tối thiểu là 50%);

1.3.5. Tiền cho thuê đất, mặt nước;

1.3.6. Tiền sử dụng đất.

2. Nguồn thu của ngân sách cấp huyện:

2.1. Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%:

2.1.1. Thuế môn bài (không kể thuế môn bài thu từ hộ cá nhân kinh doanh nhỏ);

2.1.2. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp huyện theo quy định của pháp luật;

2.1.3. Các khoản phí, lệ phí phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật do các cơ quan, đơn vị thuộc cấp huyện tổ chức thu (không kể phí xăng, dầu và lệ phí trước bạ);

2.1.4. Thu sự nghiệp phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật của các đơn vị do các cơ quan cấp huyện quản lý;

2.1.5. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho cấp huyện;

2.1.6. Huy động từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

2.1.7. Các khoản thu phạt, tịch thu và thu khác của ngân sách cấp huyện theo quy định của pháp luật;

2.1.8. Các khoản thu tiền sử dụng đất từ các dự án sử dụng quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng được phê duyệt;

2.1.9. Thu kết dư ngân sách cấp huyện;

2.1.10. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh;

2.1.11. Thu chuyển nguồn từ ngân sách huyện năm trước sang ngân sách huyện năm sau.

2.2. Các khoản thu được phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã (có phụ lục đính kèm).

2.2.1. Thuế giá trị gia tăng khu vực công thương nghiệp-ngoài quốc doanh (không kể thuế giá trị gia tăng thu từ các doanh nghiệp do tỉnh, huyện quản lý trực tiếp);

2.2.2. Lệ phí trước bạ nhà, đất (tối thiểu cấp xã là 70%);

2.2.3. Thuế nhà đất (tối thiểu cấp xã là 70%);

3. Nguồn thu của ngân sách cấp xã:

3.1. Các khoản thu ngân sách xã, phường, thị trấn hưởng 100%:

3.1.1. Thuế sử dụng đất nông nghiệp vượt hạn điền (nếu có);

3.1.2. Thuế môn bài từ các hộ cá nhân kinh doanh nhỏ;

3.1.3. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp xã theo quy định của pháp luật;

3.1.4. Các khoản phí, lệ phí phân nộp ngân sách theo quy định của pháp luật do các cơ quan, đơn vị thuộc cấp xã tổ chức thu (không kể lệ phí trước bạ);

3.1.5. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác của cấp xã;

3.1.6. Thu sự nghiệp phân nộp ngân sách theo quy định của pháp luật của các đơn vị do các cơ quan thuộc cấp xã quản lý;

3.1.7. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho cấp xã;

3.1.8. Huy động từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

3.1.9. Các khoản thu phạt, tịch thu và thu khác của ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật;

3.1.10. Thu kết dư ngân sách cấp xã;

3.1.11. Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện;

3.1.12. Thu chuyển nguồn từ ngân sách xã năm trước sang ngân sách xã năm sau.

II. PHÂN CẤP NHIỆM VỤ CHI:

1. Nhiệm vụ chi của ngân sách tỉnh:

1.1. Chi đầu tư phát triển:

1.1.1. Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội không có khả năng thu hồi vốn do tỉnh quản lý;

1.1.2. Đầu tư và hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của Nhà nước theo quy định của pháp luật;

1.1.3. Phần chi đầu tư phát triển trong các chương trình quốc gia do tỉnh thực hiện;

1.1.4. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

1.2. Chi thường xuyên:

1.2.1. Các hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề, y tế, xã hội, văn hóa thông tin văn học nghệ thuật, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường do tỉnh quản lý:

+ Các trường trung học phổ thông; trường phổ thông trung học cơ sở và trung học phổ thông;

+ Bộ túc văn hóa tỉnh quản lý;

+ Phổ thông dân tộc nội trú;

+ Các hoạt động giáo dục khác tỉnh quản lý;

+ Đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, đào tạo nghề, đào tạo ngắn hạn và các hình thức đào tạo bồi dưỡng khác do tỉnh quản lý;

+ Phòng bệnh, chữa bệnh và các hoạt động y tế khác của các Trung tâm thuộc Sở Y tế (trừ hoạt động khám, chữa bệnh của các Trung tâm Y tế huyện, thị);

+ Hoạt động của bệnh viện tỉnh;

+ Bảo tồn, bảo tàng, thư viện, biểu diễn nghệ thuật và hoạt động văn hóa khác do tỉnh quản lý;

+ Phát thanh, truyền hình và các hoạt động thông tin khác do tỉnh quản lý;

+ Bồi dưỡng, huấn luyện huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển cấp tỉnh; các giải thi đấu cấp tỉnh; quản lý các cơ sở thi đấu thể dục, thể thao và các hoạt động thể dục thể thao khác do tỉnh quản lý;

+ Nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, các hoạt động sự nghiệp khoa học, công nghệ khác;

+ Các sự nghiệp khác do tỉnh quản lý.

1.2.2. Các hoạt động sự nghiệp kinh tế do tỉnh quản lý:

+ Sự nghiệp giao thông: duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cầu đường và các công trình giao thông khác; lập biển báo và các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông trên các tuyến đường;

+ Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê, các công trình thủy lợi, các trạm trại nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp; công tác khuyến lâm, khuyến nông, khuyến ngư; chi khoanh nuôi, bảo vệ, phòng chống cháy rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

+ Đo đạc, lập bản đồ và lưu trữ hồ sơ địa chính;

+ Các hoạt động về môi trường;

+ Các sự nghiệp kinh tế khác.

1.2.3. Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội (có hướng dẫn riêng của Chính phủ).

1.2.4. Hoạt động của các cơ quan Nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam ở cấp tỉnh.

1.2.5. Hoạt động của các tổ chức chính trị-xã hội ở cấp tỉnh: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam.

1.2.6. Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội-nghề nghiệp, tổ chức xã hội, xã hội-nghề nghiệp ở tỉnh theo quy định của pháp luật.

1.2.7. Thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do cấp tỉnh quản lý.

1.2.8. Chi thường xuyên trong các chương trình quốc gia do Chính phủ giao cho tỉnh quản lý.

1.2.9. Trợ giá theo chính sách của Nhà nước.

1.2.10. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

1.3. Chi trả gốc, lãi tiền huy động cho đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật Ngân sách nhà nước.

1.4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của tỉnh.

1.5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

1.6. Chi chuyển nguồn ngân sách tỉnh năm trước sang ngân sách tỉnh năm sau.

2. Nhiệm vụ chi của ngân sách huyện:

2.1. Chi đầu tư phát triển:

2.1.1. Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội do tỉnh phân cấp.

2.1.2. Phân chi đầu tư phát triển trong các chương trình quốc gia do tỉnh phân cấp;

2.1.3 Các khoản chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn vốn cân đối từ ngân sách huyện.

2.2. Chi thường xuyên:

2.2.1. Các hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề, y tế, xã hội, văn hóa thông tin văn học nghệ thuật, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường do huyện quản lý:

+ Giáo dục phổ thông, bồi túc văn hóa, nhà trẻ, mẫu giáo và các hoạt động giáo dục khác do cấp huyện quản lý;

+ Phòng bệnh, chữa bệnh và các hoạt động y tế khác do Trung tâm y tế huyện thực hiện;

+ Các trại xã hội, cứu tế xã hội, cứu đói, phòng chống các tệ nạn xã hội và các hoạt động xã hội khác do cấp huyện quản lý;

+ Bảo tồn, bảo tàng, thư viện, biểu diễn nghệ thuật và hoạt động văn hóa khác do huyện quản lý;

+ Truyền thanh và các hoạt động thông tin khác do huyện quản lý;

+ Bồi dưỡng, huấn luyện huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển cấp huyện; các giải thi đấu cấp huyện; quản lý các cơ sở thi đấu thể dục, thể thao và các hoạt động thể dục thể thao khác do huyện quản lý;

+ Nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, các hoạt động sự nghiệp khoa học, công nghệ khác;

+ Các sự nghiệp khác do cấp huyện quản lý.

2.2.2. Các hoạt động sự nghiệp kinh tế do cấp huyện quản lý:

+ Sự nghiệp giao thông: duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cầu đường và các công trình giao thông khác; lập biển báo và các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông trên các tuyến đường;

+ Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê, các công trình thủy lợi, các trạm trại nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp; công tác khuyến lâm, khuyến nông, khuyến ngư; chi khoán nuôi, bảo vệ, phòng chống cháy rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

+ Sự nghiệp kiến thiết thị chính: duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống thoát nước, giao thông nội thị, công viên và các sự nghiệp kiến thiết thị chính khác;

+ Đo đạc, lập bản đồ và lưu trữ hồ sơ địa chính;

+ Các hoạt động về môi trường;

+ Các sự nghiệp kinh tế khác.

2.2.3. Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội: (có hướng dẫn riêng của Chính phủ).

2.2.4. Hoạt động của các cơ quan Nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam ở cấp huyện.

2.2.5. Hoạt động của các tổ chức chính trị-xã hội ở cấp huyện: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam.

2.2.6. Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội-nghề nghiệp, tổ chức xã hội, xã hội-nghề nghiệp ở cấp huyện theo quy định của pháp luật.

2.2.7. Thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do cấp huyện quản lý.

2.2.8. Chi thường xuyên trong các chương trình quốc gia do tỉnh phân cấp.

2.2.9. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

2.3. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

2.4. Chi chuyển nguồn ngân sách huyện năm trước sang ngân sách huyện năm sau.

3. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã:

3.1. Chi đầu tư phát triển:

3.1.1. Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội do huyện phân cấp.

3.1.2. Các khoản chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn vốn cân đối từ ngân sách xã.

3.2. Chi thường xuyên:

3.2.1. Các hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề, y tế, xã hội, văn hóa thông tin văn học nghệ thuật, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường do cấp xã quản lý:

+ Hỗ trợ kinh phí bổ túc văn hóa, nhà trẻ, mẫu giáo do xã, phường, thị trấn quản lý;

- + Chi đào tạo lại cho đội ngũ cán bộ của chính quyền cấp xã;
 - + Hoạt động y tế xã, phường, thị trấn;
 - + Các hoạt động văn hoá thông tin, thể dục thể thao khác do xã, phường, thị trấn quản lý;
 - + Các sự nghiệp khác do xã, phường, thị trấn quản lý.
- 3.2.2. Các hoạt động sự nghiệp kinh tế do cấp xã quản lý:
- + Sự nghiệp giao thông: duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa cầu đường và các công trình giao thông khác; các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông trên các tuyến đường do xã quản lý;
 - + Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê, các công trình thủy lợi; công tác khuyến lâm, khuyến nông, khuyến ngư;
 - + Đo đạc, lập bản đồ và lưu trữ hồ sơ địa chính;
 - + Các hoạt động về môi trường;
 - + Các sự nghiệp kinh tế khác.
- 3.2.3. Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội (có hướng dẫn riêng của Chính phủ).
- 3.2.4. Hoạt động của các cơ quan Nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam ở cấp xã.
- 3.2.5. Hoạt động của các tổ chức chính trị-xã hội ở cấp xã, phường, thị trấn: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam.
- 3.2.6. Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội-nghề nghiệp, tổ chức xã hội, xã hội-nghề nghiệp ở cấp xã theo quy định của pháp luật.
- 3.2.7. Thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do cấp xã quản lý.
- 3.2.8. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.
- 3.3. Chi chuyển nguồn ngân sách xã năm trước sang ngân sách xã năm sau.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TM
 CHỦ TỊCH

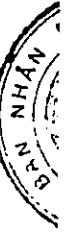


Trương Tân Thiệu

C. TỶ LỆ PHÂN TRẢM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, THỊ
(Kèm theo Đề án phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương của cấp trình giai đoạn 2012 – 2015)

STT	Huyện, thị thuộc tỉnh	Thuế giá trị gia tăng 'khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (không kể thuế giá trị gia tăng thu từ các doanh nghiệp do tỉnh quản lý trực tiếp)	Thuế thu nhập doanh nghiệp 'khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp từ các doanh nghiệp do tỉnh quản lý trực tiếp)	Lệ phí trước bạ (không kể lệ phí trước bạ nhà, đất)	Thuế tài nguyên khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (không kể thuế tài nguyên thu từ các dự án do tỉnh cấp phép)	Tiền cho thuê đất;	Tiền sử dụng đất (không kể tiền thu từ các dự án của tỉnh nằm trên địa bàn huyện, thị xã và các dự án sử dụng quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng)
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Thị xã Đông Xoài	100%	100%	100%	50%	35%	60%
2	Thị xã Bình Long	100%	100%	100%	50%	35%	60%
3	Thị xã Phước Long	100%	100%	100%	50%	35%	60%
4	Huyện Đồng Phú	100%	100%	100%	50%	35%	60%
5	Huyện Lộc Ninh	100%	100%	100%	50%	35%	60%
6	Huyện Bù Đốp	100%	100%	100%	50%	35%	60%
7	Huyện Bù Đăng	100%	100%	100%	50%	35%	60%
8	Huyện Chơn Thành	100%	100%	100%	50%	35%	60%
9	Huyện Hớn Quản	100%	100%	100%	50%	35%	60%
10	Huyện Bù Gia Mập	100%	100%	100%	50%	35%	60%

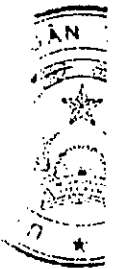
Riêng những xã thuộc chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới thực hiện theo Quyết định số 800/QĐTTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ, tỷ lệ để lại từ thu tiền sử dụng đất cho ngân sách xã là: 70%.



D. TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ CHO NGÂN SÁCH CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN:
(Kèm theo Đề án phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương của tỉnh giai đoạn 2012 – 2015)

STT	Xã, Phường, Thị trấn	Thuế giá trị gia tăng khu vực CTN ngoài quốc doanh (Hộ KD nhỏ)	Thuế môn bài (bậc 4-6)	Lệ phí trước bạ nhà, đất	Thuế nhà đất
A	B	1	3	4	5
I	THỊ XÃ ĐỒNG XOÀI				
1	Phường Tân Phú	100%	100%	100%	100%
2	Phường Tân Đồng	100%	100%	100%	100%
3	Phường Tân Thiện	70%	100%	100%	100%
4	Phường Tân Xuân	70%	100%	100%	100%
5	Phường Tân Bình	30%	100%	100%	100%
6	Xã Tiên Hưng	100%	100%	100%	100%
7	Xã Tiên Thành	100%	100%	100%	100%
8	Xã Tân Thành	100%	100%	100%	100%
II	THỊ XÃ BÌNH LONG				
1	Phường An Lộc	50%	100%	100%	100%
2	Phường Hưng Chiến	100%	100%	100%	100%
3	Phường Phú Thịnh	100%	100%	100%	100%
4	Phường Phú Đức	100%	100%	100%	100%
5	Xã Thanh Lương	100%	100%	100%	100%
6	Xã Thanh Phú	100%	100%	100%	100%
III	THỊ XÃ PHƯỚC LONG				
1	Phường Thác Mơ	100%	100%	100%	100%
2	Phường Long Thủy	100%	100%	100%	100%
3	Phường Phước Bình	100%	100%	100%	100%
4	Phường Long Phước	100%	100%	100%	100%
5	Phường Sơn Giang	100%	100%	100%	100%
6	Xã Long Giang	100%	100%	100%	100%
7	Xã Phước Tín	100%	100%	100%	100%
IV	HUYỆN ĐÔNG PHÚ				
1	Thị trấn Tân Phú	70%	100%	70%	100%
2	Xã Thuận Lợi	100%	100%	100%	100%

3	Xã Đồng Tâm	100%	100%	100%	100%
4	Xã Tân Phước	100%	100%	100%	100%
5	Xã Tân Hưng	100%	100%	100%	100%
6	Xã Tân Lợi	100%	100%	100%	100%
7	Xã Tân Lập	70%	100%	70%	100%
8	Xã Tân Hoà	100%	100%	100%	100%
9	Xã Thuận Phú	70%	100%	70%	100%
10	Xã Đồng Tiến	70%	100%	70%	100%
11	Xã Tân Tiến	70%	100%	70%	100%
V	HUYỆN LỘC NINH				
1	Thị trấn Lộc Ninh	30%	100%	100%	100%
2	Xã Lộc Hòa	100%	100%	100%	100%
3	Xã Lộc An	100%	100%	100%	100%
4	Xã Lộc Tấn	100%	100%	100%	100%
5	Xã Lộc Thạnh	100%	100%	100%	100%
6	Xã Lộc Hiệp	30%	100%	100%	100%
7	Xã Lộc Thiện	100%	100%	100%	100%
8	Xã Lộc Thuận	100%	100%	100%	100%
9	Xã Lộc Quang	100%	100%	100%	100%
10	Xã Lộc Thành	100%	100%	100%	100%
11	Xã Lộc Thái	30%	100%	100%	100%
12	Xã Lộc Điền	100%	100%	100%	100%
13	Xã Lộc Hưng	100%	100%	100%	100%
14	Xã Lộc Thịnh	100%	100%	100%	100%
15	Xã Lộc Khánh	100%	100%	100%	100%
16	Xã Lộc Phú	100%	100%	100%	100%
VI	HUYỆN BÙ ĐẮNG				
1	Thị trấn Đức Phong	100%	100%	100%	100%
2	Xã Đắk Nhau	100%	100%	100%	100%
3	Xã Phú Sơn	100%	100%	100%	100%
4	Xã Thọ Sơn	100%	100%	100%	100%
5	Xã Bom Bo	100%	100%	100%	100%
6	Xã Minh Hưng	100%	100%	100%	100%
7	Xã Đoàn Kết	100%	100%	100%	100%
8	Xã Đồng Nai	100%	100%	100%	100%
9	Xã Đường 10	100%	100%	100%	100%



10	Xã Bình Minh	100%	100%	100%	100%
11	Xã Đức Liễu	100%	100%	100%	100%
12	Xã Thống Nhất	100%	100%	100%	100%
13	Xã Nghĩa Trung	100%	100%	100%	100%
14	Xã Nghĩa Bình	100%	100%	100%	100%
15	Xã Đăng Hà	100%	100%	100%	100%
16	Xã Phước Sơn	100%	100%	100%	100%
VII	HUYỆN CHƠN THÀNH				
1	Thị trấn Chơn Thành	100%	100%	100%	100%
2	Xã Thành Tâm	100%	100%	100%	100%
3	Xã Minh Lập	100%	100%	100%	100%
4	Xã Quang Minh	100%	100%	100%	100%
5	Xã Minh Hưng	100%	100%	100%	100%
6	Xã Minh Long	100%	100%	100%	100%
7	Xã Minh Thành	100%	100%	100%	100%
8	Xã Nha Bích	100%	100%	100%	100%
9	Xã Minh Thắng	100%	100%	100%	100%
VIII	HUYỆN BÙ ĐÓP				
1	Thị trấn Thanh Bình	100%	100%	100%	100%
2	Xã Hưng Phước	100%	100%	100%	100%
3	Xã Phước Thiện	100%	100%	100%	100%
4	Xã Thiện Hưng	100%	100%	100%	100%
5	Xã Thanh Hòa	100%	100%	100%	100%
6	Xã Tân Thành	100%	100%	100%	100%
7	Xã Tân Tiến	100%	100%	100%	100%
IX	HUYỆN HỚN QUẢN				
1	Xã Thanh An	100%	100%	100%	100%
2	Xã An Khương	100%	100%	100%	100%
3	Xã An Phú	100%	100%	100%	100%
4	Xã Tân Lợi	100%	100%	100%	100%
5	Xã Tân Hưng	100%	100%	100%	100%
6	Xã Minh Đức	100%	100%	100%	100%
7	Xã Minh Tâm	100%	100%	100%	100%
8	Xã Phước An	100%	100%	100%	100%
9	Xã Thanh Bình	100%	100%	100%	100%
10	Xã Tân Khai	100%	100%	100%	100%

11	Xã Đồng Nơ	100%	100%	100%	100%
12	Xã Tân Hiệp	100%	100%	100%	100%
13	Xã Tân Quang	100%	100%	100%	100%
X	HUYỆN BÙ GIA MẬP				
1	Xã Bù Gia Mập	100%	100%	100%	100%
2	Xã Đắc O	100%	100%	100%	100%
3	Xã Đức Hạnh	100%	100%	100%	100%
4	Xã Phú Văn	100%	100%	100%	100%
5	Xã Đa Kia	100%	100%	100%	100%
6	Xã Phước Minh	100%	100%	100%	100%
7	Xã Bình Thắng	100%	100%	100%	100%
8	Xã Long Bình	100%	100%	100%	100%
9	Xã Bình Tân	100%	100%	100%	100%
10	Xã Bình Sơn	100%	100%	100%	100%
11	Xã Long Hưng	100%	100%	100%	100%
12	Xã Phước Tân	100%	100%	100%	100%
13	Xã Bù Nho	100%	100%	100%	100%
14	Xã Long Hà	100%	100%	100%	100%
15	Xã Long Tân	100%	100%	100%	100%
16	Xã Phú Trung	100%	100%	100%	100%
17	Xã Phú Riêng	100%	100%	100%	100%
18	Xã Phú Nghĩa	100%	100%	100%	100%



